



diǎn dàng

典当

verb / noun · to pawn; pawnbroking

Example Sentences

tā bǎ shǒu biǎo diǎn dàng le
他把手表典当了。

He pawned his watch.

wèi le còu xué fèi tā bù dé bù diǎn dàng mǔ qīn liú xià de shǒu shì
为了凑学费，她不得不典当母亲留下的首饰。

To raise tuition, she had to pawn the jewelry her mother left behind.

Trace each character, then write the word on your own.

典	典	典	典	典	典	典	典	典	典	典
当	当	当	当	当	当	当	当	当		